

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 37

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 1500202535

Năm 2007

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Năm 2008

Điều chỉnh lần thứ ba

25 tháng 2 năm 2009

Điều chỉnh lần thứ tư

23 tháng 2 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ năm

28 tháng 5 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ sáu

27 tháng 5 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ bảy

16 tháng 8 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ tám

29 tháng 10 năm 2012

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Thanh Tuấn
Ông Lương Văn Hóa
Bà Nguyễn Thị Minh Trang
Ông Phạm Thiện Long
Ông Lưu Quế Minh

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Đức Hùng	Trưởng ban	
Ông Lê Văn Đăng	Thành viên	
Bà Đặng Thị Hương	Thành viên	bổ nhiệm ngày 11 tháng 1 năm 2013

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Hóa	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Trang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Trung	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lương Văn Hóa.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 61001662/16335118

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 31 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Narciso T. Torres Jr.
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 0868-2013-004-1

Hàng Nhật Quang
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		395.675.532.521	436.647.857.652
110	I. Tiền	4	16.469.893.187	7.772.098.489
111	1. Tiền		16.469.893.187	7.772.098.489
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	190.349.671.589	250.056.402.628
131	1. Phải thu khách hàng		202.772.844.908	239.766.499.290
132	2. Trả trước cho người bán		3.018.623.116	9.024.550.344
135	3. Các khoản phải thu khác		6.666.844.710	12.592.937.442
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(22.108.641.145)	(11.327.584.448)
140	III. Hàng tồn kho	6	178.069.745.432	163.558.046.018
141	1. Hàng tồn kho		182.873.083.432	167.488.233.893
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.803.338.000)	(3.930.187.875)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		10.786.222.313	15.261.310.517
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		3.508.146.985	1.889.633.406
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		369.836.005	130.508.888
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	372.584.739	3.187.702.255
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	8	6.535.654.584	10.053.465.968
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		215.993.832.390	229.251.009.650
220	I. Tài sản cố định		212.418.489.369	228.676.252.230
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	193.634.396.319	206.965.468.065
222	Nguyên giá		434.072.789.856	430.631.646.687
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(240.438.393.537)	(223.666.178.622)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.584.952.867	17.645.739.108
228	Nguyên giá		17.710.139.227	17.710.139.227
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(125.186.360)	(64.400.119)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.199.140.183	4.065.045.057
260	II. Tài sản dài hạn khác		3.575.343.021	574.757.420
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		399.014.504	329.885.453
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	3.176.328.517	244.871.967
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		611.669.364.911	665.898.867.302

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		331.695.252.037	416.217.166.616
310	I. Nợ ngắn hạn		328.507.662.937	398.313.382.117
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	251.153.043.621	312.696.494.954
312	2. Phải trả người bán	13	47.310.943.015	48.595.532.590
313	3. Người mua trả tiền trước		2.338.506.006	6.500.315.815
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.132.229.520	6.202.948.985
315	5. Phải trả người lao động		9.566.634.844	2.699.440.879
316	6. Chi phí phải trả	15	8.193.868.951	20.287.001.207
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	812.436.980	1.281.121.333
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	50.526.354
330	II. Nợ dài hạn		3.187.589.100	17.903.784.499
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.689.429.100	277.939.924
334	2. Vay và nợ dài hạn	17	498.160.000	17.625.844.575
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		279.974.112.874	249.681.700.686
410	I. Vốn chủ sở hữu	18.1	279.974.112.874	249.681.700.686
411	1. Vốn cổ phần		99.136.920.000	99.136.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		110.087.161.661	110.087.161.661
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		47.918.109.402	47.918.109.402
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.715.878.889	7.715.878.889
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		9.017.858.890	9.017.858.890
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)		6.078.017.182	(24.214.395.006)
421	7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		20.166.850	20.166.850
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		611.669.364.911	665.898.867.302

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	31.417	3.419
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	48.497.450	-

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng

Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	681.824.081.557	637.370.966.110
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19.1	(7.253.936.143)	(25.542.307.924)
10	3. Doanh thu thuần	19.1	674.570.145.414	611.828.658.186
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(461.091.149.945)	(440.904.815.831)
20	5. Lợi nhuận gộp		213.478.995.469	170.923.842.355
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	436.523.711	4.997.363.629
22	7. Chi phí tài chính	21	(37.251.877.735)	(63.308.232.855)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(36.119.209.056)	(62.579.949.937)
24	8. Chi phí bán hàng		(82.664.577.493)	(66.854.021.229)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(55.787.005.182)	(25.875.189.842)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.212.058.770	19.883.762.058
31	11. Thu nhập khác	22	2.700.502.375	2.968.317.734
32	12. Chi phí khác	22	(2.482.693.026)	(3.131.608.978)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	22	217.809.349	(163.291.244)
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		38.429.868.119	19.720.470.814
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(11.068.912.481)	(847.041.398)
52	16. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	24.1	2.931.456.550	187.537.792
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		30.292.412.188	19.060.967.208
61	Phân bổ cho:			
61	17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	(95.733.303)
62	17.2 Cổ đông của công ty mẹ		30.292.412.188	19.156.700.511
80	18. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	3.056	1.932

Trần Huệ Nga

Trần Huệ Nga
Người lập

Nguyễn Văn Thanh Hải

Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng



Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VNĐ

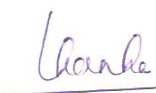
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		38.429.868.119	19.720.470.814
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	9, 10	23.654.695.059	23.989.884.589
03	Các khoản dự phòng		873.150.125	(4.121.905.610)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	21	49.168.108	88.009.514
05	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư		357.592.666	(163.056.332)
06	Chi phí lãi vay	21	36.119.209.056	62.579.949.937
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		99.483.683.133	102.093.352.912
09	Giảm các khoản phải thu		63.139.649.140	80.409.774.547
10	Tăng (giảm) hàng tồn kho		(15.384.849.539)	71.953.621.345
11	Giảm các khoản phải trả		(892.000.911)	(25.427.451.384)
12	Tăng chi phí trả trước		(1.087.557.785)	(940.819.866)
13	Tiền lãi vay đã trả		(48.903.787.450)	(66.665.118.890)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	24.2	(279.855.106)	(45.655.427)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.776.074.593	314.674.150
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(2.126.355.663)	(5.470.552.848)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		95.725.000.412	156.221.824.539
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(8.429.103.248)	(3.850.080.145)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		74.493.539	163.056.332
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(8.354.609.709)	(3.687.023.813)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được		596.994.024.948	454.020.913.866
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(675.665.160.856)	(616.927.648.776)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(78.671.135.908)	(162.906.734.910)

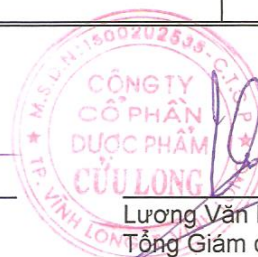
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		8.699.254.795	(10.371.934.184)
60	Tiền đầu năm	4	7.772.098.489	18.139.592.984
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.460.097)	4.439.689
70	Tiền cuối năm	4	16.469.893.187	7.772.098.489


Trần Huệ Nga
Người lập


Nguyễn Văn Thanh Hải
Kế toán trưởng


Lương Văn Hóa
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 538/QĐ-UBT do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 20 tháng 11 năm 1992 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("CNĐKKD") điều chỉnh sau đó.

Ngày 9 tháng 8 năm 2004, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 2314/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Long cấp. Việc cổ phần hóa của Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long chấp thuận thông qua việc cấp Giấy CNĐKKD số 5403000021 ngày 9 tháng 11 năm 2004 và các CNĐKKD điều chỉnh sau đây:

Giấy CNĐKKD điều chỉnh số:

Ngày:

Số 1500202535

Điều chỉnh lần thứ nhất và lần thứ hai

Năm 2007

Điều chỉnh lần thứ ba

Năm 2008

Điều chỉnh lần thứ tư

25 tháng 2 năm 2009

Điều chỉnh lần thứ năm

23 tháng 2 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ sáu

28 tháng 5 năm 2010

Điều chỉnh lần thứ bảy

27 tháng 5 năm 2011

Điều chỉnh lần thứ tám

16 tháng 8 năm 2012

Điều chỉnh lần thứ chín

29 tháng 10 năm 2012

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định số 104/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 3 tháng 9 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 150, Đường 14/09, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Công ty có ba công ty con như sau:

Công ty Liên doanh Sản xuất Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Dược phẩm và Trang Thiết bị Y tế ("MSC")

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong MSC, một công ty liên doanh được thành lập ở Lào vào ngày 29 tháng 12 năm 2003 giữa Công ty và Công ty TNHH Dịch vụ Y tế Lào, một công ty được thành lập ở Lào.

MSC có trụ sở chính tọa lạc tại số 11 Đường Lanexang, Bản Hatsady, Quận Chanthaboury, Lào. Hoạt động chính của MSC là hỗ trợ trong việc giới thiệu và quảng bá các sản phẩm của Công ty.

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm Mêkông ("MPC")

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong MPC, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 1500663423 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 7 tháng 1 năm 2010 và các Giấy CNĐKKD điều chỉnh sau đó.

MPC có trụ sở chính đăng ký tại số 16 – 18, Đường 3/2, Phường 1, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính của MPC là kinh doanh dược phẩm, capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu và các loại dược phẩm bào chế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH Một thành viên Dược phẩm VPC – Sài Gòn (“VPC”)

Công ty sở hữu 100% vốn chủ sở hữu trong VPC, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy CNĐKKD số 0311124093 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa góp vốn vào VPC.

VPC có trụ sở chính đăng ký tại số 13, Đường Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của VPC là kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 929 người (31 tháng 12 năm 2012: 938 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng năm báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của Công ty, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thể thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp.
Thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 25 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	7 - 10 năm

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này đã được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

3.9 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.10 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các khoản dự phòng*

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Nhóm Công ty có một nghĩa vụ nợ hiện tại mà vốn là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Nhóm Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.15 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Tài sản tài chính, theo phạm vi của Thông tư 210 cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Nhóm Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Nhóm Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác và các khoản nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Nhóm Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TIỀN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	1.592.525.675	1.930.440.987
Tiền gửi ngân hàng	14.877.367.512	5.841.657.502
TỔNG CỘNG	16.469.893.187	7.772.098.489

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ khách hàng	202.772.844.908	239.766.499.290
Trong đó:		
<i>Các bên thứ ba</i>	202.772.844.908	239.766.499.290
Trả trước cho người bán	3.018.623.116	9.024.550.344
Trong đó:		
<i>Các bên thứ ba</i>	3.018.623.116	9.024.550.344
Các khoản phải thu khác	6.666.844.710	12.592.937.442
Trong đó:		
<i>Các bên thứ ba</i>	6.666.844.710	12.592.937.442
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.108.641.145)	(11.327.584.448)
GIÁ TRỊ THUẦN	190.349.671.589	250.056.402.628

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.327.584.448	15.798.060.670
Dự phòng trích lập trong năm	19.714.683.804	125.623.870
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(8.933.627.107)	(4.596.100.092)
Số cuối năm	22.108.641.145	11.327.584.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

6. HÀNG TỒN KHO

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	82.685.226.890	84.708.451.275
Nguyên vật liệu	69.420.048.048	52.133.514.601
Hàng hóa	6.792.321.204	9.767.510.133
Hàng mua đang đi đường	13.079.906.400	6.017.303.543
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.690.546.434	10.942.901.573
Công cụ, dụng cụ	4.205.034.456	3.774.106.768
Hàng gửi đi bán	-	144.446.000
TỔNG CỘNG	182.873.083.432	167.488.233.893
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.803.338.000)	(3.930.187.875)
GIÁ TRỊ THUẦN	178.069.745.432	163.558.046.018

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	3.930.187.875	3.581.617.263
Dự phòng trích lập trong năm	873.150.125	3.930.187.875
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(3.581.617.263)
Số cuối năm	4.803.338.000	3.930.187.875

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	112.138.616	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa (Thuyết minh số 24.2)	-	3.075.834.397
Các khoản khác phải thu từ Nhà nước	260.446.123	111.867.858
TỔNG CỘNG	372.584.739	3.187.702.255

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho công nhân viên	4.474.656.461	7.744.953.930
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.060.998.123	1.710.717.053
Tài sản ngắn hạn khác	-	597.794.985
TỔNG CỘNG	6.535.654.584	10.053.465.968

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VNĐ					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	86.839.269.375	327.989.062.977	13.112.374.267	2.592.414.613	98.525.455	430.631.646.687
Tăng trong năm	4.061.046.182	5.396.613.503	1.378.028.836	99.967.273	-	10.935.655.794
<i>Trong đó:</i>						
Mua mới	1.400.093.636	5.396.613.503	1.378.028.836	99.967.273	-	8.274.703.248
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.660.952.546	-	-	-	-	2.660.952.546
Giảm trong năm	(112.027.621)	(5.386.816.021)	(474.654.224)	(1.521.014.759)	-	(7.494.512.625)
<i>Trong đó:</i>						
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.925.236.736)	-	-	-	(2.925.236.736)
Phân loại lại	(112.027.621)	(2.461.579.285)	(474.654.224)	(1.521.014.759)	-	(4.569.275.889)
Số cuối năm	90.788.287.936	327.998.860.459	14.015.748.879	1.171.367.127	98.525.455	434.072.789.856
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết	1.691.720.778	46.889.364.480	3.377.527.075	1.806.456.892	-	53.765.069.225
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số đầu năm	(21.158.667.242)	(194.090.716.109)	(6.247.676.981)	(2.142.417.892)	(26.700.398)	(223.666.178.622)
Khấu hao trong năm	(3.049.497.039)	(19.009.908.530)	(1.292.727.206)	(231.923.497)	(9.852.546)	(23.593.908.818)
Giảm trong năm	90.606.044	5.112.540.736	400.788.614	1.217.758.509	-	6.821.693.903
<i>Trong đó:</i>						
Thanh lý, nhượng bán	-	2.852.502.859	-	-	-	2.852.502.859
Phân loại lại	90.606.044	2.260.037.877	400.788.614	1.217.758.509	-	3.969.191.044
Số cuối năm	(24.117.558.237)	(207.988.083.903)	(7.139.615.573)	(1.156.582.880)	(36.552.944)	(240.438.393.537)
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	65.680.602.133	133.898.346.868	6.864.697.286	449.996.721	71.825.057	206.965.468.065
Số cuối năm	66.670.729.699	120.010.776.556	6.876.133.306	14.784.247	61.972.511	193.634.396.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	17.140.222.527	569.916.700	17.710.139.227
Giá trị khấu trừ lũy kế			
Số đầu năm	-	64.400.119	64.400.119
Khấu trừ trong năm	-	60.786.241	60.786.241
Số cuối năm	-	125.186.360	125.186.360
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	17.140.222.527	505.516.581	17.645.739.108
Số cuối năm	17.140.222.527	444.730.340	17.584.952.867

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Xưởng thuốc nhỏ mắt	1.044.740.183	1.190.435.964
Hệ thống xử lý nước thải	154.400.000	-
Nhà máy Capsule II	-	2.660.952.546
Các nhà thuốc	-	213.656.547
TỔNG CỘNG	1.199.140.183	4.065.045.057

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Vay ngắn hạn	236.826.993.658	294.231.094.954
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 17</i>)	14.326.049.963	18.465.400.000
TỔNG CỘNG	251.153.043.621	312.696.494.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

VNĐ

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
-----------	-------------	--------	----------------	-------------------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long

VNĐ	156.382.152.495	Từ ngày 14 tháng 2 năm 2013 đến ngày 4 tháng 8 năm 2014	9,5 - 10	Nhà máy Capsule và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng (Thuyết minh số 9)
-----	-----------------	---	----------	--

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long

Đô la Mỹ	53.094.841.163	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2014	8,5 – 9,5	Tín chấp
----------	----------------	---	-----------	----------

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh An Giang

VNĐ	27.350.000.000	Từ ngày 10 tháng 1 năm 2013 đến ngày 10 tháng 6 năm 2014	8,5	Hàng tồn kho, các khoản phải thu và quyền sử dụng đất ở Hà Nội, Đà Nẵng, Tp Hồ Chí Minh.
-----	----------------	--	-----	--

TỔNG CỘNG	236.826.993.658			
------------------	------------------------	--	--	--

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
--	-------------	------------

Phải trả các bên thứ ba	47.310.943.015	48.595.532.590
-------------------------	----------------	----------------

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	Số đầu năm
--	-------------	------------

Thuế giá trị gia tăng	1.390.438.574	5.528.685.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 24.2)	7.741.790.946	28.567.968
Thuế thu nhập cá nhân	-	451.157.444
Thuế xuất nhập khẩu	-	194.537.994
TỔNG CỘNG	9.132.229.520	6.202.948.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí bán hàng	7.045.786.144	657.352.818
Chi phí lãi vay	384.766.570	13.169.344.964
Mua hàng hóa	-	5.311.951.379
Chi phí phải trả khác	763.316.237	1.148.352.046
TỔNG CỘNG	8.193.868.951	20.287.001.207

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	451.935.179	383.773.123
Phải trả về cổ phần hóa	121.300.000	121.445.536
Phải trả cổ tức	-	95.555.500
Các khoản phải trả khác	239.201.801	680.347.174
TỔNG CỘNG	812.436.980	1.281.121.333

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay dài hạn	14.824.209.963	36.091.244.575
Trong đó:		
Nợ dài hạn	498.160.000	17.625.844.575
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 12)	14.326.049.963	18.465.400.000

Công ty có các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng nhằm mục đích xây dựng nhà máy, mua máy móc thiết bị và các phương tiện vận chuyển phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh và số dư vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Kỳ hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Long	14.824.209.963	84 tháng từ ngày 1 tháng 11 năm 2007	18 - 19	Tài sản hình thành từ vốn vay là Nhà máy Capsule II và Nhà máy Kháng sinh (Thuyết minh số 9)
Trong đó : Nợ dài hạn đến hạn trả	14.326.049.963			

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	VNĐ								
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗ lũy kế	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Tổng cộng
Năm trước									
Số đầu năm	99.136.920.000	110.087.161.661	545.607.923	48.926.260.727	7.715.878.889	9.017.858.890	(43.320.569.163)	20.166.850	232.129.285.777
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	19.156.700.511	-	19.156.700.511
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(545.607.923)	-	-	-	-	-	(545.607.923)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(50.526.354)	-	(50.526.354)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(1.008.151.325)	-	-	-	-	(1.008.151.325)
Số cuối năm	99.136.920.000	110.087.161.661	-	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(24.214.395.006)	20.166.850	249.681.700.686
Năm nay									
Số đầu năm	99.136.920.000	110.087.161.661	-	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	(24.214.395.006)	20.166.850	249.681.700.686
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	30.292.412.188	-	30.292.412.188
Số cuối năm	99.136.920.000	110.087.161.661	-	47.918.109.402	7.715.878.889	9.017.858.890	6.078.017.182	20.166.850	279.974.112.874

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức và lợi nhuận

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Vốn cổ phần		
Sở đầu năm và số cuối năm	99.136.920.000	99.136.920.000

18.3 Cổ phiếu

	Năm nay Số cổ phiếu	Năm trước Số cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	10.059.480	10.059.480
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.913.692	9.913.692

18.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	30.292.412.188	19.156.700.511
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	9.913.692	9.913.692
Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	3.056	1.932

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng.

19. DOANH THU

19.1 Doanh thu bán hàng

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Tổng doanh thu	681.824.081.557	637.370.966.110
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	608.316.502.873	466.400.862.268
Doanh thu bán hàng hóa	73.507.578.684	170.970.103.842
Các khoản giảm trừ doanh thu	(7.253.936.143)	(25.542.307.924)
Hàng bán bị trả lại	(5.735.736.280)	(25.357.790.529)
Giảm giá hàng bán	(1.518.199.863)	(184.517.395)
DOANH THU THUẦN	674.570.145.414	611.828.658.186

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

19. DOANH THU (tiếp theo)

19.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
		VNĐ
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	181.226.035	4.151.244.276
Hoa hồng ủy thác	180.804.137	682.503.021
Lãi tiền gửi	74.493.539	163.056.332
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	560.000
TỔNG CỘNG	436.523.711	4.997.363.629

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
		VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	385.996.828.488	330.933.924.472
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.221.171.332	109.622.320.747
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	873.150.125	348.570.612
TỔNG CỘNG	461.091.149.945	440.904.815.831

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
		VNĐ
Chi phí lãi vay	36.119.209.056	62.579.949.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.075.620.719	610.206.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	49.168.108	88.009.514
Chi phí tài chính khác	7.879.852	30.066.861
TỔNG CỘNG	37.251.877.735	63.308.232.855

22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
		VNĐ
Thu nhập khác	2.700.502.375	2.968.317.734
Thu nhập từ xử lý các khoản nợ phải trả	277.002.023	1.647.514.049
Hàng hóa, nguyên vật liệu nhập thừa	761.913.232	457.660.966
Thu nhập từ bán phế liệu	350.038.030	350.000.000
Thu nhập cho thuê văn phòng	148.365.266	-
Thu nhập khác	1.163.183.824	513.142.719
Chi phí khác	(2.482.693.026)	(3.131.608.978)
Chi phí lãi vay quá hạn	(1.489.395.738)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(112.407.827)	-
Chi phí từ xử lý các khoản nợ phải thu	(48.497.450)	-
Chi phí khấu hao của tài sản cố định không sử dụng cho hoạt động kinh doanh	-	(1.051.916.642)
Phạt thuế	-	(501.477.850)
Chi phí khác	(832.392.011)	(1.578.214.486)
THU NHẬP KHÁC	217.809.349	(163.291.244)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	318.755.976.916	222.544.320.701
Chi phí hàng hóa	95.676.141.930	109.622.320.747
Chi phí nhân công	70.410.401.573	50.813.858.687
Chi phí khấu hao và khấu trừ (Thuyết minh số 9 và số 10)	23.654.695.059	23.488.406.739
Chi phí khác	118.022.157.627	73.206.080.668
TỔNG CỘNG	626.519.373.105	479.674.987.542

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% lợi nhuận chịu thuế trong 10 năm kể từ năm 2005, là năm khi Công ty được cổ phần hóa. Công ty được miễn thuế TNDN trong 2 năm từ năm 2005 đến năm 2006 và giảm 50% thuế TNDN cho 5 năm tiếp theo từ năm 2007 đến năm 2011.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng ưu đãi về thuế TNDN đối với các dự án đầu tư xây dựng như sau:

- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Capsule 2: Được miễn thuế TNDN trong 1 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 2 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô và nâng cao năng lực sản xuất mang lại;
- Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thuốc kháng sinh đạt tiêu chuẩn GMP-WHO: Mức thuế suất 10% áp dụng trong thời hạn 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh và được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN cho 9 năm tiếp theo.

MPC và VPC có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

		VNĐ
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.068.912.481	847.041.398
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(2.931.456.550)	(187.537.792)
TỔNG CỘNG	8.137.455.931	659.503.606

24.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty và các công ty con được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.2 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận trước thuế theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	38.429.868.119	19.720.470.814
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các khoản thanh toán không liên quan đến thu nhập chịu thuế	1.990.294.598	6.049.200.039
Chi phí phải trả	5.676.794.834	2.068.991.310
Tiền phạt	-	1.006.664.537
Khấu hao của tài sản cố định không dùng vào hoạt động sản xuất kinh doanh	112.407.827	501.477.850
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.411.489.176	413.063.004
Chi phí khấu hao vượt mức	387.668.224	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.428.486.354	116.380.580
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.235.032.032	-
Dự phòng phải thu khó đòi của công ty con	(1.885.140.574)	(4.398.661.402)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	1.926.164.958	(562.465.792)
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	-	(454.454.327)
Thu nhập tính thuế ước tính chưa căn trừ lỗ năm trước	54.713.065.548	24.460.666.613
Lỗ chuyển sang từ năm trước	(1.481.694.201)	(26.306.522.524)
Lợi nhuận (lỗ) tính thuế sau điều chỉnh	53.231.371.347	(1.845.855.911)
<i>Trong đó:</i>		
Lợi nhuận tính thuế	54.590.103.037	441.107.058
Lỗ tính thuế	(1.358.731.690)	(2.286.962.969)
Thuế TNDN ước tính phải nộp	10.957.758.716	77.193.735
Chi phí thuế TNDN trích thiếu các năm trước	111.153.765	769.847.663
Chi phí thuế TNDN	11.068.912.481	847.041.398
Thuế TNDN nộp thừa đầu năm	(3.047.266.429)	(3.848.652.400)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(279.855.106)	(45.655.427)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	7.741.790.946	(3.047.266.429)
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải nộp (Thuyết minh số 14)	7.741.790.946	28.567.968
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 7)	-	(3.075.834.397)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	VNĐ	
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí phải trả	1.549.157.229	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	847.006.406	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	537.885.820	69.484.981
Lợi nhuận chưa thực hiện	366.307.562	80.610.291
Khấu hao vượt mức	77.533.645	-
Lỗi lũy kế mang sang các năm sau	-	296.338.840
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con	(201.562.145)	(201.562.145)
TỔNG CỘNG	3.176.328.517	244.871.967
	2.931.456.550	187.537.792

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một Nhóm Công ty.

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	VNĐ	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<i>Hội đồng Quản trị</i>		
Thù lao và thưởng	300.000.000	130.000.000
<i>Ban Tổng Giám đốc</i>		
Lương và thưởng	2.630.565.198	1.696.700.743
<i>Ban Kiểm soát</i>		
Thù lao và thưởng	120.000.000	58.000.000
TỔNG CỘNG	3.050.565.198	1.884.700.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

26. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và dụng cụ y tế chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Nhóm Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro của Nhóm Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ và các khoản tiền gửi ngân hàng.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ độ nhạy của bảng cân đối kế toán hợp nhất liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán; và
- ▶ độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến tiền. Đây là khoản đầu tư ngắn hạn và không được Nhóm Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, độ nhạy của các khoản vay và nợ đối với sự biến động có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Nhóm Công ty như sau:

		VNĐ
	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
Đô la Mỹ	+200	12.168.522
VNĐ	+100	(2.357.897.366)
Đô la Mỹ	-200	(12.168.522)
VNĐ	-100	2.357.897.366
Năm trước		
Đô la Mỹ	+200	(1.415.134.266)
VNĐ	+100	(2.517.935.277)
Đô la Mỹ	-200	1.415.134.266
VNĐ	-100	2.517.935.277

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Nhóm Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có rủi ro ngoại tệ chủ yếu do thực hiện mua hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Nhóm Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại để lập kế hoạch mua hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Nhóm Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá hàng hóa

Nhóm Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch kinh doanh và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Nhóm Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Nhóm Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét khả năng thu hồi của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty theo dõi các khoản phải thu tồn đọng và đang xem xét thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Nhóm Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Nhóm Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Nhóm Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Các tài sản tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2013:

	<i>Tổng cộng</i>	<i>Không quá hạn và không bị suy giảm</i>	<i>Quá hạn nhưng không bị suy giảm</i>				<i>VNĐ</i>
			<i>6 tháng – 1 năm</i>	<i>1 năm - 2 năm</i>	<i>2 - 3 năm</i>	<i>> 3 năm</i>	
31 tháng 12 năm 2013							
Tiền gửi ngân hàng	14.877.367.512	14.877.367.512	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	209.439.689.618	200.018.791.739	452.878.294	1.459.317.478	3.221.167.859	4.287.534.248	
31 tháng 12 năm 2012							
Tiền gửi ngân hàng	5.841.657.502	5.841.657.502	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.359.436.732	225.745.368.128	12.992.417.593	5.688.131.516	138.223.734	7.795.295.761	

Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Nhóm Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Nhóm Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Nhóm Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng:

	VNĐ		
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
31 tháng 12 năm 2013			
Các khoản vay và nợ	251.153.043.621	498.160.000	251.651.203.621
Phải trả người bán	47.310.943.015	-	47.310.943.015
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	9.006.305.931	-	9.006.305.931
	307.470.292.567	498.160.000	307.968.452.567
31 tháng năm 2012			
Các khoản vay và nợ	312.696.494.954	17.625.844.575	330.322.339.529
Phải trả người bán	48.595.532.590	-	48.595.532.590
Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả	21.568.122.540	-	21.568.122.540
	382.860.150.084	17.625.844.575	400.485.994.659

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không cầm cố hay nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và năm 2012.

28. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây thể hiện giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty:

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý		VNĐ
	31 tháng 12 năm 2013		31 tháng 12 năm 2012		31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng			
Tài sản tài chính							
Phải thu khách hàng	202.772.844.908	(22.108.641.145)	239.766.499.290	(11.327.584.448)	180.664.203.763	228.438.914.842	
Các khoản phải thu khác	6.666.844.710	-	12.592.937.442	-	6.666.844.710	12.592.937.442	
Tiền	16.469.893.187	-	7.772.098.489	-	16.469.893.187	7.772.098.489	
Tổng cộng	225.909.582.805	(22.108.641.145)	260.131.535.221	(11.327.584.448)	203.800.941.660	248.803.950.773	

	VNĐ			
	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2013	31 tháng 12 năm 2012
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay và nợ	251.651.203.621	330.322.339.529	251.651.203.621	330.322.339.529
Phải trả người bán	47.310.943.015	48.595.532.590	47.310.943.015	48.595.532.590
Các khoản phải trả khác	9.006.305.931	21.568.122.540	9.006.305.931	21.568.122.540
Tổng cộng	307.968.452.567	400.485.994.659	307.968.452.567	400.485.994.659

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay dài hạn được Nhóm Công ty đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, giá trị ghi sổ của các khoản vay dài hạn không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.

29. CÁC CAM KẾT

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.025.000.000	213.840.000
Từ 1 năm đến 5 năm	173.250.000	-
Tổng cộng	1.198.250.000	213.840.000

 Trần Huệ Nga
 Người lập

 Nguyễn Văn Thanh Hải
 Kế toán trưởng

 Lương Văn Hòa
 Tổng Giám đốc

37